

Công ty TNHH MTV quản lý Quỹ ACB

Địa chỉ: Lầu 12, 480 Nguyễn Thị Minh Khai,  
Phường Bàn Cờ, TPHCM

Mẫu số: B01a- CTQ

Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày  
05/9/2011 của Bộ Tài chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/09/2025)	Số đầu năm (31/12/2024)
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.075.540.452.094</b>	<b>60.448.695.972</b>
<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>300.409.008.052</b>	<b>721.793.021</b>
1. Tiền	111		409.008.052	721.793.021
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>768.337.000.000</b>	<b>58.738.500.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		768.337.000.000	58.738.500.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.794.444.042</b>	<b>988.402.951</b>
1. Phải thu khách hàng	131		-	28.557.100
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.3	404.042.675	272.045.850
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	6.390.401.367	687.800.001
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1. Vật liệu, công cụ, dụng cụ			-	-
2. Tài sản lưu động khác			-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+250+260)	<b>200</b>		<b>37.757.041</b>	<b>12.499.997</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>37.757.041</b>	<b>12.499.997</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	37.757.041	
- Nguyên giá	222		41.189.500	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.432.459)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	-	12.499.997
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(50.000.000)	(37.500.003)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	259		-	
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước	261		-	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.075.578.209.135</b>	<b>60.461.195.969</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>4.402.806.217</b>	<b>1.143.199.346</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.402.806.217</b>	<b>1.143.199.346</b>
1. Vay ngắn hạn	311		-	
2. Phải trả người bán	312	V.7	199.476.494	
3. Người mua trả tiền trước	313		-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	2.500.776.373	334.527.027
5. Phải trả người lao động	315	V.9	1.694.300.000	692.000.000
6. Chi phí phải trả	316	V.10	-	40.560.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.11	8.253.350	76.112.319
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	327		-	
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn bộ	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.071.175.402.918</b>	<b>59.317.996.623</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ Đầu Tư phát triển	417			
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		1.352.861.426	1.352.861.426
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		725.363.093	725.363.093
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.097.178.399	7.239.772.104
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.075.578.209.135</b>	<b>60.461.195.969</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối quý (30/09/2025)	Số đầu năm (31/12/2024)
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001		
2. Vật tư nhận giữ hộ		002		
3. Tài sản nhận ký cược		003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004		
5. Ngoại tệ các loại		005		
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	4.380.000.000	4.990.000.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	4.380.000.000	4.990.000.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008		
6.3 Chứng khoán cầm cố		009		
6.4 Chứng khoán tạm giữ		010		
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán		011		
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012		
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch		013		
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014		
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015		

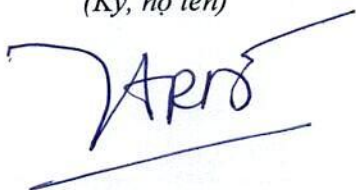
CÔNG TY CỔ PHẦN  
 ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN  
 NH VIÊN  
 LÝ QUỸ  
**CB**  
 HỒ CHÍ MINH

7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020	-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	8.896.010	14.698.669
-Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031	8.896.010	14.698.669
-Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032	-	-
<b>9. Danh mục của nhà đầu tư ủy thác</b>	<b>040</b>	<b>2.221.900.000.000</b>	<b>1.865.800.000.000</b>
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041	2.221.900.000.000	1.865.800.000.000
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042	-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	78.958.195.210	38.268.454.248
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	-	-

Lập, ngày 06 tháng 10 năm 2025

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)




**Trần Thị Thanh Trà**

**Tổng giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Ký, họ tên)



**Trần Thị Thu Thủy**



**Lê Yến Quỳnh**

**Ghi chú:**

(1) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

**Công ty TNHH MTV quản lý Quỹ ACB**Địa chỉ: Lầu 12, 480 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường  
Bàn Cờ, TPHCM**Mẫu số B02a-CTQ**Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý 3 năm 2025**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Quý 3/2025	Quý 3/2024	Năm 2025	Năm 2024
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	01	VI.12	1.276.851.378	663.223.155	3.804.796.282	1.991.558.429
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần (10=01- 02)	10		1.276.851.378	663.223.155	3.804.796.282	1.991.558.429
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.13	1.859.566.389	417.713.656	3.897.972.446	1.322.566.086
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10 -11)	20		(582.715.011)	245.509.499	(93.176.164)	668.992.343
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	13.059.644.753	650.691.714	19.385.350.791	2.539.030.284
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	254.259	455.400	4.282.526	1.931.283
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.16	2.094.759.818	492.906.352	4.466.134.233	1.081.596.050
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		10.381.915.665	402.839.461	14.821.757.868	2.124.495.294
10. Thu nhập khác	31		-		-	-
11. Chi phí khác	32		-	3.675.600	-	3.675.600
12. Lợi nhuận khác (40=31 - 32)	40		-	(3.675.600)	-	(3.675.600)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.381.915.665	399.163.861	14.821.757.868	2.120.819.694
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.17	2.076.383.133	80.567.892	2.964.351.573	424.899.059
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8.305.532.532	318.595.969	11.857.406.295	1.695.920.635

Lập, ngày 06 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thanh Trà

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Thủy

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Yến Quỳnh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2025

ĐVT: VND

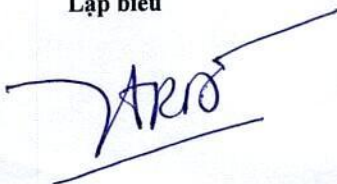
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (30/09/2025)	Năm trước (30/09/2024)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.672.799.457	2.305.428.307
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(1.576.436.289)	(151.351.973)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.188.958.810)	(2.260.794.535)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.167.061.897)	(543.511.576)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		188.009.850	126.800.000
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(1.332.455.270)	(126.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(4.404.102.959)</b>	<b>(650.229.777)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.189.500)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.162.300.000.000)	(40.000.000.000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.452.000.000.000	36.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.224.616.065	371.142.450
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.207.891.425	3.479.617.408
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(695.908.682.010)</b>	<b>(49.240.142)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.000.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Cty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1.000.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>299.687.215.031</b>	<b>(699.469.919)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>721.793.021</b>	<b>982.224.426</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>300.409.008.052</b>	<b>282.754.507</b>

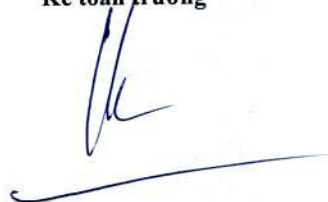
Lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 06 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám Đốc







Trần Thị Thanh Trà

Trần Thị Thu Thủy

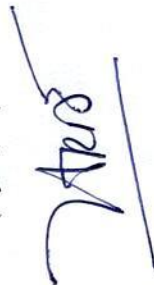
Lê Yến Quỳnh

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Quý 03/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước (30/06/2024)	Năm nay (30/06/2025)	Năm trước (Quý 3/2024)		Năm nay (Quý 3/2025)		Năm trước (30/09/2024)	Năm nay (30/09/2025)
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.000.000.000	1.050.000.000.000					50.000.000.000	1.050.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính		1.352.861.426	1.352.861.426					1.352.861.426	1.352.861.426
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		725.363.093	725.363.093					725.363.093	725.363.093
10. Lợi nhuận chưa phân phối		5.804.802.306	10.791.645.867	318.595.969		8.305.532.532		6.123.398.275	19.097.178.399
<b>Cộng</b>		<b>57.883.026.825</b>	<b>1.062.869.870.386</b>	<b>318.595.969</b>	<b>-</b>	<b>8.305.532.532</b>	<b>-</b>	<b>58.201.622.794</b>	<b>1.071.175.402.918</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thanh Trà

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Thủy

Lưu, ngày 06 tháng 10 năm 2025



Le Yên Quỳnh

Công ty TNHH MTV Quản Lý Quỹ ACB

Mẫu số B09a – CTQ

Địa chỉ: Lầu 12, 480 Nguyễn Thị Minh Khai,  
Phường Bàn Cờ, TP.HCM

Ban hành theo T. Tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính

Điện thoại: 028 3830 1099

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

*Quý 3 năm 2025*

### I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên.
2. Lĩnh vực hoạt động: Chứng khoán.
3. Tổng số công nhân viên và người lao động cuối tháng 09/2025 là: 15 người.
4. Ngành nghề kinh doanh: Lập và quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán, Công ty Đầu tư chứng khoán; Quản lý Danh mục đầu tư chứng khoán và Tư vấn Đầu tư chứng khoán.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH MTV Quản Lý Quỹ ACB (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động lần đầu số 41/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 28 tháng 10 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 53/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 07 năm 2025. Công ty được sở hữu toàn bộ bởi Công ty TNHH Chứng khoán ACB, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Công ty có quản lý Quỹ Đầu tư tăng trưởng ACB (“Quỹ”) – đây quỹ đại chúng dạng đóng, được thành lập theo giấy phép số 01/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 30 tháng 06 năm 2011 với tổng số vốn điều lệ là 240.080.000.000 đồng, Công ty đã thực hiện giải thể Quỹ vào ngày 26 tháng 01 năm 2015. Hiện nay, Công ty đang quản lý Quỹ đầu tư ACB50 - đây là quỹ thành viên được thành lập theo giấy phép số 64/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 17 tháng 11 năm 2022 với tổng số vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND). Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh

từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán cho công ty quản lý quỹ ban hành theo thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Các báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ/báo cáo tài chính năm.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt; Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi; Các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ).

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị văn phòng	3 – 5
Trang thông tin điện tử	3

Thanh lý: Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các giao dịch mua bán chứng khoán đầu tư đòi hỏi phải được thực hiện trong thời hạn theo quy định hoặc theo hoạt động kinh doanh thông thường (tức các giao dịch mua bán thông thường) được ghi nhận vào ngày giao dịch, là thời điểm mà công ty thực hiện cam kết mua hoặc bán lại.

Các khoản đầu tư ngắn hạn khác thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn trên ba tháng đến mười hai tháng kể từ ngày giao dịch.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán một cách chắc chắn, dự phòng được lập dựa trên chênh lệch giá trị ghi sổ và giá trị sổ sách của từng loại chứng khoán trên báo cáo tài chính của đơn vị phát hành. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: Chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, bao gồm:

Chi phí trả trước;

Chi phí khác;

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: theo phương pháp trích trước.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua, có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ. Giá trị của nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về cho Công ty mẹ sau khi được Hội đồng thành viên chấp thuận và sau



khi đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo Điều lệ công ty và các quy định pháp lý Việt Nam.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu, thu nhập khác được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế và doanh thu, thu nhập khác có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Phí quản lý quỹ và phí quản lý danh mục đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch).

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính ghi nhận tuân theo các nguyên tắc kế toán cơ bản như phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu và cơ sở dồn tích. Chi phí này ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh, không phụ thuộc vào việc đã chi tiền hay chưa. Chi phí tài chính bao gồm các khoản như lỗ từ hoạt động đầu tư, chi phí giao dịch, lưu ký liên quan đến tài sản đầu tư và các chi phí liên quan đến sử dụng vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất theo quy định của pháp luật trong từng thời kỳ trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu

lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### 11. Trích lập Quỹ:

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được phân phối từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm, sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro và đền bù tổn thất đối với công ty Quản lý quỹ và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí. Theo thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ hiện có của công ty. Quỹ được trích lập vào cuối năm tài chính.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm của công ty quản lý quỹ. Theo thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ hiện có của công ty. Quỹ được trích lập vào cuối năm tài chính.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ tài chính ban hành thông tư số 114/2021/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 bãi bỏ toàn bộ thông tư số 146/2014/TT-BTC. Do đó, từ năm 2022 công ty không trích lập thêm cho 2 Quỹ trên.

#### 12. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 13. Các công ty liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan theo quy định của pháp luật.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ (nhà đầu tư), công ty mẹ cấp cao nhất của nhà đầu tư này và các công ty con và công ty liên kết của của các công ty này. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do Công ty quản lý.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán**

**1. Tiền và tương đương tiền**

(Đơn vị tính: đồng)

Khoản mục	Cuối quý (30/09/2025)	Đầu năm (31/12/2024)
- Tiền	409.008.052	721.793.021
- Các khoản tương đương tiền	300.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>300.409.08.52</b>	<b>721.793.21</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

(Đơn vị tính: đồng)

Khoản mục	Cuối quý (30/09/2025)		Đầu năm (31/12/2024)	
	Số lượng (CP/TP)	Giá trị	Số lượng (CP/TP)	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	438.000	5.037.000.000	499.000	5.738.500.000
-Các khoản đầu tư ngắn hạn khác		763.300.000.000		53.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>768.337.000.000</b>		<b>58.738.500.000</b>

**3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ**

(Đơn vị tính: đồng)

Khoản mục	Cuối quý (30/09/2025)	Đầu năm (31/12/2024)
-Phải thu phí quản lý DMĐT	366.949.121	241.371.616
-Phải thu phí quản lý quỹ	37.093.554	30.674.234
<b>Cộng</b>	<b>404.042.675</b>	<b>272.045.850</b>

**4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

(Đơn vị tính: đồng)

Khoản mục	Cuối quý (30/09/2025)	Đầu năm (31/12/2024)
-Phải thu lãi tiền gửi	6.367.401.367	687.800.001
-Phải thu khác	23.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>6.390.401.367</b>	<b>687.800.001</b>

**5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

(Đơn vị tính: đồng)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ (31/12/2024)		-				-
-Mua trong năm		41.189.500				41.189.500
-Đầu tư XD CB hoàn thành						
-Tăng khác						
-Thanh lý, nhượng bán						

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
-Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/09/2025)		41.189.500				41.189.500
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ (31/12/2024)		-				-
-Khấu hao trong kỳ		3.432.459				3.432.459
-Tăng khác						
-Thanh lý, nhượng bán						
-Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/09/2025)		3.432.459				3.432.459
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
-Tại ngày đầu kỳ (31/12/2024)		-				-
-Tại ngày cuối kỳ (30/09/2025)		37.757.041				37.757.041

**6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

*Đơn vị tính: đồng)*

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu kỳ (31/12/2024)		50.000.000				50.000.000
-Mua trong năm						-
-Đầu tư XDCB hoàn thành						
-Tăng khác						
-Thanh lý, nhượng bán						
-Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/09/2025)		50.000.000				50.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ (31/12/2024)		37.500.003				37.500.003
-Khấu hao trong kỳ		12.499.997				12.499.997

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-Tăng khác -Thanh lý, nhượng bán -Giảm khác						
- Số dư cuối kỳ (30/09/2025)		50.000.000				50.000.000
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
-Tại ngày đầu kỳ (31/12/2024)		12.499.997				12.499.997
-Tại ngày cuối kỳ (30/09/2025)		-				-

**7. Phải trả người bán:**

(Đơn vị tính: đồng)

Khoản mục	Cuối quý (30/09/2025)	Đầu năm (31/12/2024)
- Phải trả phí dịch vụ Ngân hàng lưu ký cho BIDV	199.476.494	
<b>Cộng</b>	<b>199.476.494</b>	

**8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

(Đơn vị tính: đồng)

Khoản mục	Cuối quý (30/09/2025)	Đầu năm (31/12/2024)
- Thuế thu nhập cá nhân	424.393.240	55.433.570
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.076.383.133	279.093.457
<b>Cộng</b>	<b>2.500.776.373</b>	<b>334.527.027</b>

**9. Phải trả người lao động:**

(Đơn vị tính: đồng)

Khoản mục	Cuối quý (30/09/2025)	Đầu năm (31/12/2024)
- Chi phí trích trước	1.694.300.000	692.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.694.300.000</b>	<b>692.000.000</b>

**10. Chi phí phải trả:**

(Đơn vị tính: đồng)

Khoản mục	Cuối quý (30/09/2025)	Đầu năm (31/12/2024)
- Phí kiểm toán		40.560.000
<b>Cộng</b>		<b>40.560.000</b>

**11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn:**

(Đơn vị tính: đồng)

Khoản mục	Cuối quý (30/09/2025)	Đầu năm (31/12/2024)
- Phải trả phí dịch vụ Ngân hàng lưu ký cho BIDV		76.112.319
- Phải trả tiền KPCĐ	8.253.350	
<b>Cộng</b>	<b>8.253.350</b>	<b>76.112.319</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**12. Doanh thu hoạt động kinh doanh:** (Đơn vị tính: đồng)

Khoản mục	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Phí quản lý DMĐT	1.168.617.138	574.843.068
- Phí quản lý quỹ	108.234.240	88.380.087
<b>Cộng</b>	<b>1.276.851.378</b>	<b>663.223.155</b>

**13. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán:** (Đơn vị tính: đồng)

Khoản mục	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK		
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	308.039.329	
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ:	1.551.527.060	417.713.656
+ Chi phí nhân viên	1.540.225.100	417.713.656
+ Chi phí khác	11.301.960	
<b>Cộng</b>	<b>1.859.566.389</b>	<b>417.713.656</b>

**14. Doanh thu hoạt động tài chính:** (Đơn vị tính: đồng)

Khoản mục	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Lãi tiền gửi	13.059.644.753	650.691.714
<b>Cộng</b>	<b>13.059.644.753</b>	<b>650.691.714</b>

**15. Chi phí tài chính:** (Đơn vị tính: đồng)

Khoản mục	Quý 3/2025	Quý 3/2024
-Chi phí tài chính khác:	254.259	455.400
<i>Phí lưu ký chứng khoán</i>	254.259	455.400
<b>Cộng</b>	<b>254.259</b>	<b>455.400</b>

**16. Chi phí quản lý doanh nghiệp:** (Đơn vị tính: đồng)

Khoản mục	Quý 3/2025	Quý 3/2024
-Chi phí nhân viên	1.934.360.550	437.359.824
-Chi phí văn phòng	108.341.384	45.045.661
-Chi phí Khấu Hao TSCĐ	7.599.122	4.166.667
-Chi phí khác	44.458.762	6.334.200
<b>Cộng</b>	<b>2.094.759.818</b>	<b>492.906.352</b>

**17. Chi phí thuế TNDN hiện hành:** (Đơn vị tính: đồng)

Khoản mục	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Thuế TNDN - hiện hành	2.076.383.133	80.567.892
<b>Cộng</b>	<b>2.076.383.133</b>	<b>80.567.892</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:**

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng Cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
  - Thu nhập:
  - Chi phí:
  - Lãi (lỗ):

**VIII. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
5. Những thông tin khác

Lập, ngày 06 tháng 10 năm 2025

**Người lập biểu**



**Trần Thị Thanh Trà**

**Kế toán trưởng**



**Trần Thị Thu Thủy**

**Tổng Giám đốc**



**Lê Yên Quỳnh**